

UNIT 1: LEISURE ACTIVITIES

TỪ VỰNG 1:

Học từ vựng Quizlet: 

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	pet training	(n) huấn luyện thú cưng	<i>pet trầy ninh</i>
2.	make crafts	làm đồ thủ công	<i>mấy cráp</i>
3.	listen to music	nghe nhạc	<i>lít xơn tu mủu zịc</i>
4.	learn languages	học ngoại ngữ	<i>lơn lán quít chiz</i>
5.	play sports	chơi thể thao	<i>plấy xpot x</i>
6.	play beach games	chơi trò chơi trên bờ biển	<i>plấy bích gâp mx</i>
7.	play football/ soccer	chơi đá banh	<i>plấy phút bon / xót khơ</i>
8.	play computer games	chơi trò chơi trên máy vi tính	<i>plấy khâm púu tơ gâp mx</i>
9.	help parents with DIY projects	phụ cha mẹ làm công việc nhà	<i>heo pá rơnx quít đi ai quai pró chệt x</i>
10.	read comics	đọc truyện tranh	<i>rít khó mịc x</i>
11.	leisure = free time	(n) thời gian rảnh	<i>lé giơ = ph ri tham</i>
12.	activity	(n) hoạt động	<i>ac tí vi tí</i>
13.	activities	(n) những hoạt động	<i>ac tí vi tí x</i>

😊 BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 1b/p7-SGK: 

BÀI TẬP 2/p7-SGK: 

BÀI TẬP 3/p8-SGK: 

*SBT-B1: 

*SBT-B2: 

*SBT-B3: 

TỪ VỰNG 2: động từ chỉ sự thích và ghét theo mức độ từ nhiều tới ít

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	adore	rất thích, ngưỡng mộ	<i>ờ đo</i>
2.	love	yêu thích	<i>laph</i>
3.	like	thích	<i>lai</i>
4.	enjoy	thích, tận hưởng	<i>ìn Choi</i>
5.	fancy	thích, mến, muốn	<i>phán xi</i>
6.	don't mind	không quan tâm	<i>đon mai</i>
7.	dislike	không thích	<i>đi x lái</i>
8.	hate	ghét	<i>hây t</i>
9.	detest	rất ghét	<i>đi tét x</i>

Học từ vựng Quizlet: 

NGỮ PHÁP: Gerund and to-inf (danh động từ và động từ nguyên mẫu)

1. Gerund (Danh động từ) là động từ thêm “**ing**” ở phía sau: V-ing

VD: play**ing**, listen**ing**, help**ing**

- Các động từ theo sau bởi 1 gerund (V+V-ing): **adore, enjoy, fancy, dislike, don't mind, detest**

VD: I **enjoy** read**ing** comics : tôi thích đọc truyện tranh

2. To-inf (động từ nguyên mẫu) là động từ thêm “**to**” ở phía trước: to V

VD: **to** play, **to** listen, **to** help

- Các động từ theo sau bởi 1 gerund (V+V-ing) hoặc 1 động từ nguyên mẫu (V+to inf) đều được: **like, love, hate**

VD: I **like** read**ing** comics = I **like** **to** **read** comics

↑
gerund

↑
to inf

😊 BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 2/p9-SGK:  BÀI TẬP 3/p10-SGK:  BÀI TẬP 4/p10-SGK: 

***BÀI TẬP 3/p14-SGK:** 

***SBT-B4:** 

***SBT-B5:** 

***SBT-B6:** 

MẪU CÂU 1: Dùng từ vựng phần 1 và 2 đặt câu nói về sở thích

Khẳng định:

- I **like** going camping : tôi **thích** đi cắm trại
- She **enjoys** playing the piano: cô ấy **thích** chơi đàn dương cầm
- He **loves** playing football : anh ấy **yêu thích** chơi đá banh
- They **hate** watching TV họ **ghét** xem ti vi

Phủ định: don't/doesn't like: không thích (*đon/đơ giần lai*)

- I **don't like** cycling : tôi không thích chạy xe đạp
- She **doesn't like** taking photos : cô ấy không thích chụp hình

Hỏi: Do...like...?: có thích... không? (*đu ... lai...*)

- **Do you like** cycling? : bạn thích chạy xe đạp không?
 → Yes, I **do** : có
 → No, I **don't** : không
- **Does she like** taking photos?: cô ấy thích chụp hình không?
 → Yes, she **does** : có
 → No, she **doesn't** : không

TỪ VỰNG 3: tính từ cảm xúc

Học từ vựng Quizlet: 

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	good	tốt	<i>gút</i>
2.	satisfied	hài lòng	<i>xá ti xphai</i>
3.	comfortable	thoải mái	<i>khấm pho tơ bồ</i>
4.	creative	sáng tạo	<i>crì ẩ y ti</i>
5.	fun	vui	<i>phân</i>

6.	excited	hào hứng	<i>ít xái tịt</i>
7.	exciting		<i>ít xái tinh</i>
8.	bored	chán	<i>bo đ</i>
9.	boring		<i>bó rinh</i>
10.	relaxed	thư giãn	<i>rì lát đ</i>
11.	relaxing		<i>rì lát xinh</i>
12.	interested	thú vị	<i>in tơ rét xtinh</i>
13.	interesting		<i>in tơ rét xtịt</i>

➤ Phân biệt tính từ có đuôi “ing” và “ed”:

- Tính từ “**ing**”: diễn tả tính chất của sự vật, sự việc

VD: The game is **interesting**: trò chơi này thì thú vị (chính trò chơi này hay, thú vị)

- Tính từ “**ed**”: diễn tả cảm giác của mình hoặc ai đó về sự vật, sự việc

VD: I am **interested** in the game: tôi thì thú vị với trò chơi này (tôi cảm thấy trò chơi này thú vị - có thể chỉ có tôi còn người khác thì ko cảm thấy vậy)

😊 **BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** 😊

BÀI TẬP 3/p7-SGK: 

MẪU CÂU 2: diễn tả cảm xúc

● Từ vựng 1 + is + từ vựng 3

- Making crafts is boring : làm đồ thủ công thì chán
- Listening to music is fun : nghe nhạc thì vui

● **feel** + từ vựng 3: cảm thấy (*phiu*)

- I **feel** relaxed : tôi **cảm thấy** thư giãn
- She **feels** bored : cô ấy **cảm thấy** chán

● It makes	me	(feel)	interested
	him		bored
	her		excited
	them		fun

- I like playing sports. **It makes me** relaxed : Tôi thích chơi thể thao. Nó làm cho tôi thư giãn → *Playing sports makes me relaxed*

- Mary hates to watch TV. **It makes her feel** bored: Mary ghét xem ti vi. Nó làm cô ấy cảm thấy chán → *Watching TV makes Mary feel bored*



NGỮ ÂM: Phân biệt âm /pr/ và /br/

VD: bridge /brɪdʒ/ : cây cầu (*brít*)
 present /'prez.ənt/ : món quà (*pré giần*)

😊 BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 5/p9-SGK :  BÀI TẬP 6/p9-SGK : 

*SBT-A1 :  *SBT-A2 :  *SBT-A3: 

 Dựa trên các từ vựng và mẫu câu đã học, em viết 4-5 câu nói về hoạt động lúc rảnh của mình, viết vào tập và học thuộc.



😊 BÀI LUYỆN TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

*BÀI TẬP 5/p10-SGK : 

*BÀI TẬP 2/p12-SGK : 

*BÀI TẬP 3/p12-SGK : 

*BÀI TẬP 2/p13-SGK : 

*BÀI TẬP 3/p13-SGK : 

*BÀI TẬP 4/p13-SGK : 

*BÀI TẬP 1/p14-SGK : 

*BÀI TẬP 2/p14-SGK : 

*BÀI TẬP 5/p14-SGK : 

*SBT-D1 : 

*SBT-D2 : 

*SBT-E1 : 